

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 68

2-c
Y

JUP
AM
Cv

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp vào ngày 7 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên	
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Trung Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khương Lâm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026
Ông Vũ Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Tú	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Khương Lâm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026
Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khương Lâm



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11790095/70056688-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Xuân Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

22
TY
1
01
A1
C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.684.606.077.320	2.449.146.835.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	387.275.360.815	89.201.216.293
1. Tiền	111		68.320.353.968	41.598.568.661
2. Các khoản tương đương tiền	112		318.955.006.847	47.602.647.632
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.978.512.178.860	2.065.365.923.367
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	1.989.799.078.884	2.075.821.933.877
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	5	(11.286.900.024)	(10.456.010.510)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.660.724.579	162.274.947.934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	145.260.010.183	130.556.148.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	16.418.981.414	16.784.725.699
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	75.581.166.721	84.860.238.363
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(15.599.433.739)	(69.926.164.471)
IV. Hàng tồn kho	140		81.298.184.655	93.400.026.241
1. Hàng tồn kho	141	9	81.467.870.070	93.701.792.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	9	(169.685.415)	(301.766.193)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	10	13.913.648.168	36.306.382.792
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		14.480.917.254	40.237.434.323
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(567.269.086)	(3.931.051.531)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.945.980.243	2.598.338.549
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	1.142.242.004	886.646.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		125.035.115	32.726.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	678.703.124	1.678.965.595

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.701.309.265.583	1.722.925.010.093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.542.285.300	1.541.899.600
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	1.542.285.300	1.541.899.600
II. Tài sản cố định	220		120.291.134.594	127.277.455.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	103.970.969.195	110.707.867.785
Nguyên giá	222		655.373.975.801	655.417.779.721
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(551.403.006.606)	(544.709.911.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	16.320.165.399	16.569.587.361
Nguyên giá	228		45.762.949.258	45.762.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.442.783.859)	(29.193.361.897)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	10	172.784.572.891	171.136.738.676
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		185.210.534.338	184.014.571.343
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		(12.425.961.447)	(12.877.832.667)
IV. Bất động sản đầu tư	240	14	100.831.924.446	103.190.810.448
1. Nguyên giá	241		218.615.079.076	218.615.079.076
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(117.783.154.630)	(115.424.268.628)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7.412.975.036	2.677.555.371
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	7.412.975.036	2.677.555.371
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	16	1.268.762.452.032	1.279.399.293.261
1. Đầu tư vào công ty con	261	16.1	703.351.212.557	607.397.022.557
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	16.2	552.542.966.124	552.542.966.124
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	16.3	14.856.366.653	14.856.366.653
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(32.453.143.353)	(33.596.375.085)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	46.390.810.388	159.032.388.715
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	5	(15.925.760.337)	(20.833.075.703)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		29.683.921.284	37.701.257.591
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	29.683.921.284	37.701.257.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.385.915.342.903	4.172.071.845.269

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		470.422.609.403	225.907.295.801
I. Nợ ngắn hạn	310		436.055.299.590	191.326.337.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	40.040.462.303	45.940.336.755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.2	38.776.494.454	6.917.956.034
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	244.004.813.435	158.493.435
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	2.770.256.815	29.291.488.629
5. Phải trả người lao động	315		53.563.359.971	40.949.798.705
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	2.540.982.465	7.349.820.846
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	7.062.643.524	6.158.800.220
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	30.066.253.799	36.113.815.858
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	17.230.032.824	18.445.826.685
II. Nợ dài hạn	330		34.367.309.813	34.580.958.634
1. Phải trả dài hạn khác	338	22	17.303.828.232	17.111.767.698
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		17.063.481.581	17.469.190.936
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24.1	3.915.492.733.500	3.946.164.549.468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.2	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.096.892.655	190.096.892.655
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		225.395.840.845	256.067.656.813
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		344.367.820	268.643.501
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		225.051.473.025	255.799.013.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.385.915.342.903	4.172.071.845.269

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Quý Quảng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Khương Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	721.666.161.920	623.952.530.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25.1	481.481	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25.1	721.665.680.439	623.952.530.929
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	666.413.031.028	565.284.533.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		55.252.649.411	58.667.997.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25.2	232.463.466.582	190.061.308.987
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	27	(5.133.633.732) -	(671.633.994) -
8. Chi phí bán hàng	25	28	11.277.475.630	12.932.049.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	51.773.373.647	78.212.446.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		229.798.900.448	158.256.444.271
11. Thu nhập khác	31		179.451.332	537.848.801
12. Chi phí khác	32		167.033.255	99.131.510
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.418.077	438.717.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		229.811.318.525	158.695.161.562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	4.759.845.500	7.450.781.640
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		225.051.473.025	151.244.379.922

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Quý Quảng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Khương Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		229.811.318.525	158.695.161.562
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	02	11, 12, 13	9.040.085.175	8.682.380.781
- Các khoản hoàn nhập dự phòng	03		(63.494.122.759)	(1.695.349.383)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(182.034)	(2.730.384)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(232.409.119.863)	(189.953.060.295)
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(57.052.020.956)	(24.273.597.719)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.867.907.874	(7.278.987.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.233.922.364	29.034.130.273
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.134.881.414	13.362.588.557
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		7.761.740.859	(3.056.808.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(28.094.763.073)	(161.112.412)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.170.685.328)	(13.849.777.351)
- Tăng, giảm tài sản sinh học	18		24.560.554.074	7.308.538.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.241.537.228	1.084.974.380

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản sinh học dài hạn và các tài sản dài hạn khác	21		(22.781.681.009)	(15.418.932.714)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.060.700	15.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.429.763.944)	(97.131.130.020)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		406.341.820.755	194.070.211.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(95.954.190.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.085.210
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.738.858.758	73.879.766.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		275.936.105.260	155.418.001.093
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(103.680.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.680.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		298.073.962.488	156.502.975.473
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		89.201.216.293	85.524.727.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		182.034	589.867
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	387.275.360.815	242.028.293.294

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Quý Quảng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp vào ngày 7 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ương giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 460 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 449).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- ▶ Cơ quan Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8 công ty con) là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất;
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn (*)

(*) Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900940998 do Sở Tài Chính tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 13 tháng 3 năm 2026. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất viên nén gỗ, ván bóc, chế biến thu mua dăm gỗ xuất khẩu và trồng rừng nguyên liệu và các hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11 công ty con) là công ty cổ phần như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	96,41%	96,41%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
6	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,69%	51,69%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%

Tổng Công ty cũng có 20 công ty liên doanh, liên kết trực tiếp như được trình bày tại Thuyết minh số 16.2. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn có 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

T. T. N. V. N. M. C. P. H. N. T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc sử dụng để tổng hợp được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, v.v. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tổng Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tổng Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng. | - | Chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: gỗ thành phẩm, ván ép. | - | Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| | - | Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tổng công ty thực hiện đánh giá từng trường hợp nợ quá hạn và trích lập dự phòng dựa trên khả năng thu hồi của từng khoản công nợ quá hạn hoặc theo mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản sinh học

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần của Tổng Công ty bao gồm rừng trồng sản xuất.

Giá gốc của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Tổng công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [riêng] giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao	

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- ▶ Chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Chi phí lương

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 248/2025/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

3.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến), hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền Tổng công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	1.775.087.542	1.929.005.156
Tiền gửi không kỳ hạn	66.545.266.426	39.669.563.505
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	16.756.578.659	904.995.616
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội Sở	13.810.661.273	6.901.345.886
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	35.978.026.494	31.863.222.003
Các khoản tương đương tiền (*)	318.000.000.000	47.516.027.770
Lãi dự thu tiền gửi	955.006.847	86.619.862
TỔNG CỘNG	387.275.360.815	89.201.216.293

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 1 tháng tới 3 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,75%/năm. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	105.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	39.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	36.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền khác	38.000.000.000
TỔNG CỘNG	318.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	1.881.728.669.282	1.881.728.669.282	1.998.877.669.140	-
Cho vay (i)	19.844.891.494	9.580.347.630	20.120.973.311	10.687.318.961
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	78.813.680.663	78.813.680.663	47.578.131.890	47.578.131.890
Lãi cho vay ngắn hạn	9.411.837.445	8.389.481.285	9.245.159.536	8.222.803.376
TỔNG CỘNG	1.989.799.078.884	1.978.512.178.860	2.075.821.933.877	2.065.365.923.367
				(10.456.010.510)
Trong đó:				
Phải thu về cho vay và lãi vay ngắn hạn từ bên liên quan	26.043.036.844	14.756.136.820	26.152.440.752	15.696.430.242
				(10.456.010.510)
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
Cho vay (ii)	18.751.452.088	5.152.629.026	41.238.427.224	22.732.288.796
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	373.150.685	373.150.685
Lãi cho vay dài hạn	27.639.358.300	25.312.421.025	27.420.810.806	25.093.873.531
TỔNG CỘNG	46.390.810.388	30.465.050.051	159.032.388.715	138.199.313.012
				(20.833.075.703)

Trong đó:				
Phải thu về cho vay và lãi vay ngắn hạn từ bên liên quan	18.751.452.088	5.152.629.026	41.238.427.224	22.732.288.796
				(18.506.138.428)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên vay Các bên liên quan	Số cuối kỳ (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.500.000.000	1.500.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	500.000.000	500.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	150.000.000	150.000.000	Lãi suất trong kỳ là 7,0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 16 tháng 10 năm 2020. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	2.500.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 5,4%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	420.000.000	420.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Khoản vay được gia hạn thời hạn thanh toán đến ngày 31/10/2022; đồng thời được khoan nợ và không tính lãi.	Toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất tại 204 Nguyễn Nghiễm
	1.616.664.500	1.023.885.944	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 3 năm 2026.	Toàn bộ hàng tồn kho, nợ phải thu hiện tại và tương lai hình thành từ khoản vay
	552.708.000	405.319.200	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Bên vay	Số cuối kỳ (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	455.412.594	455.412.594	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 6 năm 2023.	Danh mục hàng tồn kho của bên vay
	851.926.126	851.926.126	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 3 năm 2023.	Danh mục hàng tồn kho của bên vay
	260.000.000	78.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	5.380.000.000	4.880.000.000	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 210 và 211 ngày 7 tháng 4 năm 2021.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	2.800.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Các bên khác				
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	1.358.180.274	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	Toàn bộ tài sản của bên vay
	1.500.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	Toàn bộ tài sản của bên vay
TỔNG CỘNG	19.844.891.494	10.264.543.864		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên vay	Số cuối kỳ (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	2.500.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	2.560.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	13.691.452.088	13.598.823.062	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 195 ngày 26 tháng 3 năm 2021	Toàn bộ tài sản của bên vay
TỔNG CỘNG	18.751.452.088	13.598.823.062		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(iii) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng như sau:

<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Kỳ hạn gốc</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Ba Đình	200.000.000.000	13 tháng	6%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	1.681.728.669.282	6 – 13 tháng	3,4%-8,75%
TỔNG CỘNG	1.881.728.669.282		

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Phải thu từ các bên khác	79.617.853.328	(4.120.382.904)	50.756.013.577	(4.205.215.827)
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	22.094.465.084	-	9.552.350.207	-
- Công ty TNHH Gổ Huỳnh Lê	13.099.888.805	-	10.138.919.422	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.423.499.439	(4.120.382.904)	31.064.743.948	(4.205.215.827)
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	65.642.156.855	(222.123.000)	79.800.134.766	(222.123.000)
TỔNG CỘNG	145.260.010.183	(4.342.505.904)	130.556.148.343	(4.427.338.827)

6.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên khác	11.123.045.148	11.758.679.964
- Necoce Des Bois D'Afrique Sa	7.437.507.608	7.734.423.570
- Olam Global Agri Pte. Ltd	1.077.699.998	1.077.699.998
- Các khoản trả trước khác	2.607.837.542	2.946.556.396
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.295.936.266	5.026.045.735
TỔNG CỘNG	16.418.981.414	16.784.725.699
Dự phòng trả trước khó đòi	(294.890.975)	(294.890.975)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	38.818.492.688	-	3.218.974.655	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(207.520.710)	1.097.766.635	(207.520.710)
Phải thu về hợp tác kinh doanh (i)	9.585.000.000	(9.585.000.000)	63.900.000.000	(63.900.000.000)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	13.077.037.426	-	6.321.964.166	-
Phải thu ngắn hạn khác	13.002.869.972	(1.169.516.150)	10.321.532.907	(1.096.413.959)
TỔNG CỘNG	75.581.166.721	(10.962.036.860)	84.860.238.363	(65.203.934.669)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	35.955.042.084	(10.962.036.860)	80.840.452.003	(65.203.934.669)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	39.626.124.637	-	4.019.786.360	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.542.285.300	-	1.541.899.600	-
TỔNG CỘNG	1.542.285.300	-	1.541.899.600	-

(i) Đây là khoản phải thu liên quan đến Dự án “Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp” tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Pvccombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định số 10/2020/QĐST – KDTM của Tòa án nhân dân Quận Hà Đông, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bán giao là 63,9 tỷ VND và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được hai bên thống nhất. Trong các năm tài chính trước, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận toàn bộ 63,9 tỷ VND phải thu với Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và thực hiện trích lập 100% dự phòng đối với khoản phải thu này.

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2026, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng Chuyển nhượng quyền tài sản, các quyền, lợi ích và nghĩa vụ theo hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên với Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Nam Sơn với giá chuyển nhượng là 63.900.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty có quyền yêu cầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Nam Sơn thanh toán giá trị hợp đồng chuyển nhượng theo thỏa thuận và Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Nam Sơn có quyền kế thừa đầy đủ các quyền của Tổng Công ty từ Tài sản chuyển nhượng theo thỏa thuận. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thu được số tiền với giá trị là 54.315.000.000 VND và thực hiện hoàn nhập giá trị dự phòng tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	35.273.160.316	21.450.572.186	51.788.070.887	33.058.167.391
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	11.437.650.072	4.454.477.865	11.795.214.455	4.812.042.248
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	9.869.804.124	5.722.718.273	8.924.717.433	5.608.521.096
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Nam Sơn	9.585.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	-	-	63.900.000.000	-
Các đối tượng khác	8.428.111.557	153.863.645	9.049.771.003	763.792.359
TỔNG CỘNG	74.593.726.069	31.781.631.969	145.457.773.778	44.242.523.094

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.123.704.047	-	7.398.219.261	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.055.064.238	-	20.451.083.990	-
Công cụ, dụng cụ	1.313.469.951	-	1.306.475.005	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.977.467.490	-	2.215.608.469	-
Thành phẩm	14.744.345.465	(53.757.044)	18.199.017.463	(185.837.822)
Hàng hóa	35.253.818.879	(115.928.371)	44.131.388.246	(115.928.371)
TỔNG CỘNG	81.467.870.070	(169.685.415)	93.701.792.434	(301.766.193)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Số đầu kỳ	301.766.193	576.550.396
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(132.080.778)	(304.030.936)
Số cuối kỳ	169.685.415	272.519.460

10. TÀI SẢN SINH HỌC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng lấy sản phẩm một lần	199.691.451.592	186.698.221.059	224.252.005.666	207.443.121.468
Cây trồng lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	14.480.917.254	13.913.648.168	40.237.434.323	36.306.382.792
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	185.210.534.338	172.784.572.891	184.014.571.343	171.136.738.676

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm rừng trồng và các loại cây lâm nghiệp được trồng để khai thác sản phẩm một lần. Tài sản sinh học ngắn hạn là các diện tích cây trồng dự kiến khai thác trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, tài sản sinh học dài hạn là các diện tích rừng trồng đang trong giai đoạn sinh trưởng và chưa đến kỳ khai thác.

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc. Công ty thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học tại từng thời điểm báo cáo và trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng tổn thất tài sản sinh học:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Số đầu kỳ	3.931.051.531	1.823.416.597
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.363.782.445)	(925.169.879)
Số cuối kỳ	<u>567.269.086</u>	<u>898.246.718</u>
Dài hạn		
Số đầu kỳ	12.877.832.667	9.560.259.111
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.469.485.060
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(451.871.220)	-
Số cuối kỳ	<u>12.425.961.447</u>	<u>11.029.744.171</u>

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	400.366.276	310.639.565
Chi phí mua bảo hiểm	154.651.959	81.041.222
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	587.223.769	494.965.769
TỔNG CỘNG	<u>1.142.242.004</u>	<u>886.646.556</u>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	26.347.703.033	35.672.354.891
Công cụ, dụng cụ	1.187.963.481	1.572.071.196
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.148.254.770	456.831.504
TỔNG CỘNG	<u>29.683.921.284</u>	<u>37.701.257.591</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	212.004.661.333	330.856.391.077	39.717.470.024	70.156.123.282	2.683.134.005	655.417.779.721
- Mua trong kỳ	-	166.916.080	-	-	-	166.916.080
- Giảm khác	(146.620.000)	(64.100.000)	-	-	-	(210.720.000)
Số cuối kỳ	211.858.041.333	330.959.207.157	39.717.470.024	70.156.123.282	2.683.134.005	655.373.975.801
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	69.737.335.135	289.330.944.879	19.037.986.454	60.960.875.264	1.807.714.005	440.874.855.737
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	141.968.837.342	304.069.067.718	31.834.734.545	65.028.424.754	1.808.847.577	544.709.911.936
- Khấu hao trong kỳ	2.638.142.088	1.885.359.842	1.479.113.930	828.069.280	6.801.426	6.837.486.566
- Giảm khác	(80.291.896)	(64.100.000)	-	-	-	(144.391.896)
Số cuối kỳ	144.526.687.534	305.890.327.560	33.313.848.475	65.856.494.034	1.815.649.003	551.403.006.606
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	70.035.823.991	26.787.323.359	7.882.735.479	5.127.698.528	874.286.428	110.707.867.785
Số cuối kỳ	67.331.353.799	25.068.879.597	6.403.621.549	4.299.629.248	867.485.002	103.970.969.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết nguyên giá các TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu		
Dây chuyền sản xuất chính ván MDF	230.958.198.929	230.958.198.929
Tòa nhà trụ sở của Tổng công ty tại 127 Lò Đúc (phần quản lý)	34.569.824.374	34.569.824.374
Nhà nuôi cấy mô (Chi nhánh Hòa Bình)	14.137.454.445	14.137.454.445
Nhà chính (Chi nhánh Đồ Sơn)	42.307.886.386	42.307.886.386

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Số cuối kỳ	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	1.277.700.000	20.177.251.983	21.454.951.983
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	5.568.010.962	1.372.422.184	22.252.928.751	29.193.361.897
- Khấu hao trong kỳ	194.051.982	9.999.996	45.369.984	249.421.962
Số cuối kỳ	5.762.062.944	1.382.422.180	22.298.298.735	29.442.783.859
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	15.907.787.114	15.277.816	646.522.431	16.569.587.361
Số cuối kỳ	15.713.735.132	5.277.820	601.152.447	16.320.165.399

Chi tiết nguyên giá các TSCĐ vô hình có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
TSCĐ vô hình đang hiện hữu		
Quyền sử dụng đất tại số 169 Võ Thị Sáu	11.812.068.076	11.812.068.076
Quyền sử dụng đất tại số 5-7 Đồng Đa, Quy Nhơn	7.593.130.000	7.593.130.000
Công nghệ sản xuất ván MDF	20.119.251.983	20.119.251.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	167.341.644.075	51.273.435.001	218.615.079.076
Số cuối kỳ	167.341.644.075	51.273.435.001	218.615.079.076
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	1.722.751.902	50.649.305.477	52.372.057.379
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	64.537.346.129	50.886.922.499	115.424.268.628
- Khấu hao trong kỳ	2.312.584.164	46.301.838	2.358.886.002
Số cuối kỳ	66.849.930.293	50.933.224.337	117.783.154.630
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	102.804.297.946	386.512.502	103.190.810.448
Số cuối kỳ	100.491.713.782	340.210.664	100.831.924.446

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý cho các bất động sản đầu tư này do chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Chi tiết nguyên giá các BĐSĐT có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của BĐSĐT:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Bất động sản đầu tư hiện hữu		
Tòa nhà trụ sở của Tổng công ty tại số 127 Lò Đúc, Hà Nội (phần cho thuê)	154.134.859.611	154.134.859.611

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giai đoạn 2 - Dự án cải tạo mở rộng vườn ươm và nuôi cấy mô tại Hòa Bình	2.833.888.498	2.833.888.498	79.070.513	79.070.513
Dự án trồng cây mắc ca	2.618.908.771	2.618.908.771	1.687.520.165	1.687.520.165
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.960.177.767	1.960.177.767	910.964.693	910.964.693
TỔNG CỘNG	7.412.975.036	7.412.975.036	2.677.555.371	2.677.555.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1) (*)	703.351.212.557	681.442.987.034	(21.908.225.523)	607.397.022.557	584.000.520.367	(23.396.502.190)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 16.2) (*)	552.542.966.124	541.998.048.294	(10.544.917.830)	552.542.966.124	542.343.093.229	(10.199.872.895)	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.3) (*)	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 5)	46.390.810.388	30.465.050.051	(15.925.760.337)	159.032.388.715	138.199.313.012	(20.833.075.703)	
TỔNG CỘNG	1.317.141.355.722	1.268.762.452.032	(48.378.903.690)	1.333.828.744.049	1.279.399.293.261	(54.429.450.788)	

(*) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	33.596.375.085	35.320.309.327
Dự phòng trích lập trong kỳ	345.044.935	851.735.671
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.488.276.667)	(2.575.669.913)
Số cuối kỳ	32.453.143.353	33.596.375.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào công ty con							
01	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	168.722.453.057	-	168.722.453.057	168.722.453.057	-	168.722.453.057
02	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	114.650.000.000	-	114.650.000.000	114.650.000.000	-	114.650.000.000
03	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	112.800.000.000	-	112.800.000.000	112.800.000.000	-	112.800.000.000
04	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	46.100.000.000	(3.183.623.981)	42.916.376.019	46.100.000.000	(4.440.439.970)	41.659.560.030
05	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
06	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852
07	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	(1.058.766.237)	13.969.915.978	15.028.682.215	(1.267.929.018)	13.760.753.197
08	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	(13.741.488.142)	-	13.741.488.142	(13.741.488.142)	-
09	Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	8.500.000.000	(1.829.869.282)	6.670.130.718	8.500.000.000	(1.852.167.179)	6.647.832.821
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450
11	Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122
12	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489
13	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602
14	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199
15	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-
16	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	11.442.656.825	-	11.442.656.825	9.488.466.825	-	9.488.466.825
17	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378
18	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629
19	Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716
20	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	94.000.000.000	-	94.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG		703.351.212.557	(21.908.225.523)	681.442.987.034	607.397.022.557	(23.396.502.190)	584.000.520.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba To	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6 Công ty TNHH MTV Ván dãn Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8 Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	100,00%	100,00%	-	-
Các công ty con là là công ty cổ phần				
10 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
11 Công ty Cổ phần Giống Lâm Nghiệp Vùng Bắc Bộ	96,41%	96,41%	96,37%	96,37%
12 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
13 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
14 Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
15 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
16 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,69%	51,69%	51,69%	51,69%
17 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
18 Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
19 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
01	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	220.216.336.563	-	220.216.336.563	220.216.336.563	-	220.216.336.563
02	Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758
03	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	41.292.000.000	(3.003.675.346)	38.288.324.654	41.292.000.000	(2.658.630.411)	38.633.369.589
04	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cải Lân	147.634.584.964	-	147.634.584.964	147.634.584.964	-	147.634.584.964
05	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641
06	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	16.919.954.034	-	16.919.954.034	16.919.954.034	-	16.919.954.034
07	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337
08	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967
09	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341
10	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081
11	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(2.141.242.484)	1.028.408.751	3.169.651.235	(2.141.242.484)	1.028.408.751
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562
14	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuật	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921
15	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559
16	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

		Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
17	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	
18	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	
19	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	
20	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-	
21	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	-	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG		552.542.966.124	(10.544.917.830)	541.998.048.294	552.542.966.124	(10.199.872.895)	542.343.093.229	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
4 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
5 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
7 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
8 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
9 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
10 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
11 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
12 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
18 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,33%	20,33%	20,00%	20,00%
19 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
20 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
21 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	14.856.366.653
TỔNG CỘNG	14.856.366.653	14.856.366.653
Dự phòng đã trích lập	-	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13.01	19.520	3.776.758.327	13.01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1.83	2.700	4.891.656.170	1.83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13.13	105.000	1.190.175.000	13.13
Công ty Cổ phần Archí Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	0.92	50.000	4.997.777.156	0.92
TỔNG CỘNG	177.220	14.856.366.653		177.220	14.856.366.653	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	39.568.741.745	39.568.741.745	45.333.899.137	45.333.899.137
- Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	4.218.558.300	4.218.558.300	3.058.680.960	3.058.680.960
- Công ty Berneck Sa Paineis E Serrados	3.919.132.896	3.919.132.896	901.314.751	901.314.751
- Công ty TNHH MTV SX TM DV Hải Bình	3.385.065.600	3.385.065.600	-	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	1.751.154.798	1.751.154.798	8.333.734.945	8.333.734.945
- Công ty Cổ phần GMI Việt Nam	1.294.948.250	1.294.948.250	8.353.904.484	8.353.904.484
- Phải trả đối tượng khác	24.999.881.901	24.999.881.901	24.686.263.997	24.686.263.997
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	471.720.558	471.720.558	606.437.618	606.437.618
TỔNG CỘNG	40.040.462.303	40.040.462.303	45.940.336.755	45.940.336.755

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	32.875.987.254	6.917.956.034
- Hanwa Co., Ltd (*)	27.335.360.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Gỗ nhập khẩu Chữ Nhung	1.730.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.810.627.254	6.917.956.034
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	5.900.507.200	-
TỔNG CỘNG	38.776.494.454	6.917.956.034

(*) Ngày 15 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Bên chuyển nhượng") đã ký kết hợp đồng Chuyển nhượng với Công ty Hanwa Co., Ltd ("Bên nhận chuyển nhượng"). Theo đó, Bên chuyển nhượng đồng ý chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng đồng ý nhận chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức với giá chuyển nhượng là 27.335.360.000. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các bên đang hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu phần vốn góp nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Thời hạn chi trả cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
2024	21 tháng 8 năm 2025 5 tháng 8 năm 2026	158.493.435	158.493.435
2025		<u>243.846.320.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG		<u>244.004.813.435</u>	<u>158.493.435</u>
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		243.950.000.000	158.493.435
Quá thời hạn chi trả		54.813.435	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	4.544.165.787	11.836.949.219	(15.816.321.460)	564.793.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.783.436.858	4.759.845.500	(27.543.282.358)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.961.932.984	6.436.270.114	(7.083.538.905)	1.314.664.193
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.217.843.014	(2.329.743.938)	888.099.076
Các khoản thuế khác	1.953.000	102.174.856	(101.427.856)	2.700.000
TỔNG CỘNG	<u>29.291.488.629</u>	<u>26.353.082.703</u>	<u>(52.874.314.517)</u>	<u>2.770.256.815</u>
	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	551.480.715	-	551.480.715
Thuế thu nhập cá nhân	34.818.957	127.222.409	(34.818.957)	127.222.409
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.644.146.638	-	(1.644.146.638)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.678.965.595</u>	<u>678.703.124</u>	<u>(1.678.965.595)</u>	<u>678.703.124</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	1.254.759.150	965.661.750
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	368.907.938	2.772.719.468
Phải trả ngắn hạn khác	917.315.377	3.611.439.628
TỔNG CỘNG	<u>2.540.982.465</u>	<u>7.349.820.846</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	5.952.387.965	5.310.618.584
Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	1.110.255.559	848.181.636
TỔNG CỘNG	7.062.643.524	6.158.800.220

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	766.544.893	1.424.544.893
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	7.184.929.282	7.090.972.564
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	1.620.147.547
Phải trả tiền công đội lâm nghiệp	2.807.245.299	8.961.221.296
Phải trả phải nộp khác	17.687.386.778	17.016.929.558
TỔNG CỘNG	30.066.253.799	36.113.815.858
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác	30.066.253.799	36.103.850.746
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	9.965.112
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.591.424.839	16.399.364.305
Phải trả phải nộp khác	712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG	17.303.828.232	17.111.767.698

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ VND. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 VND. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	18.445.826.685	20.079.101.898
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 24.1)	11.773.288.993	18.576.207.767
Sử dụng quỹ trong kỳ	(12.989.082.854)	(16.783.559.337)
Số cuối kỳ	17.230.032.824	21.871.750.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng, (giảm) vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn góp cổ phần đã phát hành</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số đầu kỳ	3.500.000.000.000	190.096.892.655	245.644.851.268	3.935.741.743.923
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	151.244.379.922	151.244.379.922
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(18.576.207.767)	(18.576.207.767)
Chia cổ tức	-	-	(226.800.000.000)	(226.800.000.000)
Số cuối kỳ	3.500.000.000.000	190.096.892.655	151.513.023.423	3.841.609.916.078
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số đầu kỳ	3.500.000.000.000	190.096.892.655	256.067.656.813	3.946.164.549.468
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	225.051.473.025	225.051.473.025
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(11.773.288.993)	(11.773.288.993)
Chia cổ tức (*)	-	-	(243.950.000.000)	(243.950.000.000)
Số cuối kỳ	3.500.000.000.000	190.096.892.655	225.395.840.845	3.915.492.733.500

(*) Tổng Công ty đã tiến hành chia cổ tức và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 162NQ/ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số
Vốn nhà nước (*)	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000

(*) Bộ Tài chính là cơ quan đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Kỳ này Kỳ trước

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2025: 697 VND/cổ phiếu
(2024: 648 VND/cổ phiếu)

243.950.000.000 226.800.000.000

Cổ tức đã trả trong kỳ

Cổ tức đã trả cho các năm trước

103.680.000 -

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

- -

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	721.666.161.920	623.952.530.929
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	563.760.289.353	455.022.581.457
Doanh thu từ sản xuất ván MDF	75.554.382.036	82.558.540.674
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	40.322.565.713	40.016.556.080
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	32.428.016.657	23.774.352.081
Doanh thu khác	9.600.908.161	22.580.500.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	(481.481)	-
Doanh thu thuần	721.665.680.439	623.952.530.929
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	347.897.793.846	345.485.995.924
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	373.767.886.593	278.466.535.005

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.468.006.908	125.901.261.318
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.986.380.359	64.036.798.977
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.079.315	123.248.692
TỔNG CỘNG	232.463.466.582	190.061.308.987

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn kinh doanh gỗ	557.736.462.656	446.819.028.737
Giá vốn ván MDF đã bán	61.587.775.253	68.881.559.531
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	19.117.866.363	16.989.946.175
Giá vốn khai thác rừng trồng	19.065.920.830	18.145.162.784
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	8.905.005.926	14.448.836.071
TỔNG CỘNG	666.413.031.028	565.284.533.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(5.219.657.584)	(1.121.957.080)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.023.852	161.963.086
Chi phí tài chính khác	70.000.000	288.360.000
TỔNG CỘNG	(5.133.633.732)	(671.633.994)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.188.286.755	6.947.830.534
Chi phí nhân công	4.230.251.637	3.461.734.595
Chi phí bán hàng khác	858.937.238	2.522.484.869
TỔNG CỘNG	11.277.475.630	12.932.049.998
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	78.846.478.621	53.554.318.247
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.058.345.320	3.314.606.139
Thuế, phí và lệ phí	1.141.150.143	919.207.185
Chi phí đồ dùng văn phòng	446.604.717	669.812.428
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.962.864	469.294.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.607.452.447	6.027.961.919
Hoàn nhập dự phòng	(54.242.043.685)	(911.471.215)
Chi phí khác bằng tiền	11.436.423.220	14.168.716.821
TỔNG CỘNG	51.773.373.647	78.212.446.343

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa (*)	629.853.913.024	549.870.683.938
Chi phí nhân công	81.409.274.462	58.781.065.205
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.040.085.175	8.802.199.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.987.929.078	15.015.686.374
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(49.479.116.497)	(573.386.303)
Chi phí khác bằng tiền	12.398.428.012	17.721.593.416
TỔNG CỘNG	701.210.513.254	649.617.841.863

(*) Chi phí này bao gồm chi phí hàng hóa thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.759.845.500	7.335.673.641
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	115.107.999
TỔNG CỘNG	4.759.845.500	7.450.781.640

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.811.318.525	158.695.161.562
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	45.962.263.705	31.739.032.312
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	1.340.516.382	374.886.937
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	115.107.999
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	224.496.432
Thu nhập không chịu thuế	(33.893.601.382)	(25.180.252.264)
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(8.821.818.182)	-
Các khoản điều chỉnh khác	172.484.977	177.510.224
Chi phí thuế TNDN	4.759.845.500	7.450.781.640

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	(xem chi tiết tại mục Thông tin chung)
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	119.000.000	260.500.400
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Thu lại gốc và lãi vay	-	14.345.099.904
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Góp vốn	1.954.190.000	-
		Thu gốc và lãi vay	3.473.465.754	-
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.605.614.463	2.757.038.612
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Mua hàng hóa	1.476.808.480	4.240.873.045
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Thu gốc vay	2.263.056.953	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Thu hồi gốc vay	17.000.000.000	11.000.000.000
		Lãi cho vay	485.089.429	1.464.815.456
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Thu hồi gốc vay	500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.214.867.700	6.009.438.737
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	-	1.554.600.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	343.561.478.373	217.452.810.980
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.530.388.800	46.670.439.050
Công ty TNHH Yamaha Motor Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.543.287.514	3.481.995.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay có lãi trình bày ở Thuyết minh số 5, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các công ty con vay với số tiền là 23,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 27,9 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	58.711.559.100	73.010.369.414
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.880.594.014	3.898.536.897
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	963.309.738
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu bán cây mầm	-	563.263.200
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	407.038.368	407.038.368
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	249.594.048	369.702.630
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.079.160	222.123.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu dịch vụ nội bộ	-	243.414.460
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.220.250	74.406.750
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.390.440	47.970.309
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.681.475	-
TỔNG CỘNG			65.642.156.855	79.800.134.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	4.325.487.618	4.052.357.087
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	-	3.240.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	970.448.648	970.448.648
TỔNG CỘNG			5.295.936.266	5.026.045.735
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.644.661.574
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	171.600.660	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	187.313.081	187.313.081
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Nam Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.020.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.450.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	8.992.906.879	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.001.006.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	14.355.059.506	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.156.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư phát triển Nông Lâm nghiệp Việt nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	92.000.000	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.000.000	252.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	214.849.500	-
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	215.644.000	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Phải thu lợi nhuận được chia và phải thu khác	1.779.483.306	-
TỔNG CỘNG			39.626.124.637	4.019.786.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)</i>				
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Phải trả nhận cung cấp dịch vụ	415.895.558	415.895.558
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải trả nhận cung cấp dịch vụ	-	18.000.000
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Phải trả nhận cung cấp dịch vụ	-	172.542.060
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải trả nhận cung cấp dịch vụ	55.825.000	-
TỔNG CỘNG			471.720.558	606.437.618
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17.2)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng	5.900.507.200	-
TỔNG CỘNG			5.900.507.200	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22)</i>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	-	9.965.112
TỔNG CỘNG			-	9.965.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Họ tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	1.357.958.668	1.366.770.161
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó chủ tịch HĐQT	1.101.740.051	1.097.828.687
Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026)	880.537.979	1.277.123.003
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	1.076.407.065	918.534.371
Bà Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.076.407.065	918.534.371
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026)	367.246.684	-
Ông Nguyễn Khương Lâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026)	972.902.064	639.283.464
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	992.163.458	639.283.464
Ông Ngô Văn Tú	Phó Tổng Giám đốc	314.940.263	-
TỔNG CỘNG		8.140.303.297	6.857.357.521

Thù lao của Ban Kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.352.834.295	779.041.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Doanh thu	563.760.289.353	75.554.382.036	40.322.565.713	32.428.016.657	9.600.426.680	721.665.680.439
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-	-	-	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	563.760.289.353	75.554.382.036	40.322.565.713	32.428.016.657	9.600.426.680	721.665.680.439
Tổng doanh thu	563.760.289.353	75.554.382.036	40.322.565.713	32.428.016.657	9.600.426.680	721.665.680.439
Kết quả	6.025.710.186	13.966.606.783	23.681.706.032	8.776.505.470	2.802.120.940	55.252.649.411
Lợi nhuận gộp của bộ phận						174.558.669.114
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)						229.811.318.525
Lợi nhuận thuần trước thuế						(4.759.845.500)
Chi phí thuế TNDN						225.051.473.025
Lợi nhuận thuần sau thuế						
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định					166.916.080	166.916.080
Tài sản cố định hữu hình	2.828.489.904	1.454.813.337	2.358.886.002	1.580.560.638	817.335.294	9.040.085.175
Khấu hao và hao mòn						
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	39.372.830.290	118.724.663.340	100.831.924.446	123.036.670.380	25.157.652	381.991.246.108
Tài sản không phân bổ (ii)						4.003.924.096.795
Tổng tài sản						4.385.915.342.903
Công nợ bộ phận	22.600.291.113	4.614.857.600	5.952.387.965	2.156.443.385	1.110.255.559	36.434.235.622
Công nợ không phân bổ (iii)						433.988.373.781
Tổng công nợ						470.422.609.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Doanh thu	455.022.581.457	82.558.540.674	40.016.556.080	23.774.352.081	22.580.500.637	623.952.530.929
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-	-	-	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	455.022.581.457	82.558.540.674	40.016.556.080	23.774.352.081	22.580.500.637	623.952.530.929
Tổng doanh thu						
Kết quả	8.203.552.720	13.676.981.143	23.026.609.905	6.271.305.145	7.489.548.718	58.667.997.631
Lợi nhuận gộp của bộ phận						100.027.163.931
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)						158.695.161.562
Lợi nhuận thuần trước thuế						(7.450.781.640)
Chi phí thuế TNDN						151.244.379.922
Lợi nhuận thuần sau thuế						
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	395.714.545	-	-	42.000.000	1.001.002.105	1.438.716.650
Tài sản cố định hữu hình	2.832.480.578	1.582.912.601	2.535.864.624	990.147.015	860.794.415	8.802.199.233
Khấu hao và hao mòn						

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản và công nợ	51.872.834.614	123.891.115.083	103.190.810.448	141.957.151.192	18.992.854	420.930.904.191
Tài sản bộ phận						3.751.140.941.078
Tài sản không phân bổ (ii)						4.172.071.845.269
Tổng tài sản						25.172.134.563
Công nợ bộ phận	4.540.910.125	8.283.283.082	5.422.854.941	6.813.360.642	111.725.773	200.735.161.238
Công nợ không phân bổ (iii)						225.907.295.801
Tổng công nợ (Trình bày lại)						

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TANG

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, chi nhánh Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế giữ lại quản lý là 15.739,3 ha, trong đó: diện tích chưa ký hợp đồng thuê đất là 1.938,5 ha, diện tích đã ký hợp đồng thuê đất là 12.527,2 ha (trong đó diện tích đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.808,0 ha), diện tích chưa đo đạc, cắm mốc là 1.273,6 ha. Diện tích được miễn, giảm tiền thuê đất là: 13.827,6 ha, diện tích còn lại tiếp tục phải làm thủ tục xin miễn, giảm: 416,6 ha, diện tích chưa phải nộp tiền thuê đất: 1.442,2 ha và diện tích đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước không phải nộp tiền thuê đất: 52,9 ha.

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	18.429.539.295	5.514.698.928
Từ 1 – 5 năm	18.798.385.608	20.157.058.543
Trên 5 năm	122.059.143.199	130.794.769.180
TỔNG CỘNG	159.287.068.102	156.466.526.651

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, căn hộ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	66.834.423.552	51.173.645.706
Trên 1 - 5 năm	51.309.843.486	52.019.860.374
TỔNG CỘNG	118.144.267.038	103.193.506.080

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

34.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	76,5	2.005.205	1.472,6	38.548.996
EUR	67,5	2.229.324	67,5	2.091.285
TỔNG CỘNG		4.234.529		40.640.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây) Trình bày lại Số đầu kỳ (được trình bày lại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

A. TÀI SẢN

I. TÀI SẢN NGẮN HẠN

Các khoản tương đương tiền	47.516.027.770	86.619.862	47.602.647.632
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.998.877.669.140	76.944.264.737	2.075.821.933.877
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(10.456.010.510)	(10.456.010.510)
Phải thu ngắn hạn khác	142.357.004.693	(57.496.766.330)	84.860.238.363
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(80.382.174.981)	10.456.010.510	(69.926.164.471)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.120.973.311	(20.120.973.311)	-
Hàng tồn kho (*)	317.740.093.743	(224.038.301.309)	93.701.792.434
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(17.110.650.391)	16.808.884.198	(301.766.193)
Tài sản sinh học ngắn hạn			
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (*)	-	40.237.434.323	40.237.434.323
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	-	(3.931.051.531)	(3.931.051.531)

II. TÀI SẢN DÀI HẠN

Phải thu dài hạn khác	28.962.710.406	(27.420.810.806)	1.541.899.600
Phải thu về cho vay dài hạn	41.238.427.224	(41.238.427.224)	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.833.075.703)	20.833.075.703	-
Tài sản sinh học dài hạn			
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn (*)	-	184.014.571.343	184.014.571.343
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	-	(12.877.832.667)	(12.877.832.667)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.000.000.000	69.032.388.715	159.032.388.715
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(20.833.075.703)	(20.833.075.703)

B. NGUỒN VỐN

I. NỢ PHẢI TRẢ

Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	158.493.435	158.493.435
Phải trả ngắn hạn khác	36.272.309.293	(158.493.435)	36.113.815.858
Phải trả dài hạn khác	16.399.364.305	712.403.393	17.111.767.698

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	712.403.393	(712.403.393)	-
-----------------------------------	-------------	---------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Kỳ trước (đã
được trình bày
trước đây)

Kỳ trước
Trình bày lại (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tăng, giảm hàng tồn kho	36.342.669.237	(7.308.538.964)	29.034.130.273
Tăng, giảm tài sản sinh học	-	7.308.538.964	7.308.538.964

(*) Đây là các rừng cây lấy gỗ một lần được chuyển từ hàng tồn kho sang tài sản sinh học ngắn hạn và dài hạn.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết số 162NQ/ĐHĐCĐ, Tổng Công ty đã chi trả 243.413.258.449 VND cổ tức cho cổ đông hiện hữu vào ngày 5 tháng 8 năm 2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Quý Quảng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khương Lâm

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn